

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần khoáng sản FECON**

- Mã chứng khoán: **FCM**

- Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

- Điện thoại: 0226 3533038

Fax : 0226 3533897

- Email: info@feconmining.com.vn

Website: feconmining.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/4/2023 tại đường dẫn: <http://feconmining.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2023

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN FECON
Người được UQ CBTT



Nguyễn Hữu Thiệu

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Hà Nam - Tháng 4 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	31.03.2023 VNĐ	01.01.2023 VNĐ
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 +	100		546.035.569.971	552.327.090.807
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	27.510.219.535	46.231.686.062
1. Tiền	111		17.510.219.535	11.186.571.376
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	35.045.114.686
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.000.000.000	14.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.000.000.000	14.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		398.727.859.395	409.364.809.786
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	399.670.569.785	411.276.750.640
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	2.418.801.304	1.462.514.298
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	14.733.442.457	14.720.498.999
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.5	(18.104.395.416)	(18.104.395.416)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.5	9.441.265	9.441.265
IV. Hàng tồn kho	140		104.893.330.101	80.344.902.584
1. Hàng tồn kho	141	5.6	114.586.975.120	90.038.547.603
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9.693.645.019)	(9.693.645.019)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		904.160.941	2.385.692.375
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	380.363.427	2.385.692.375
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.13	523.797.514	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240	200		173.349.295.805	177.794.106.952
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.844.933.239	2.587.933.224
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	2.844.933.239	2.587.933.224
II. Tài sản cố định	220		49.395.701.203	54.048.798.966
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	44.736.335.295	49.344.030.911
- Nguyên giá	222		402.625.026.527	402.625.026.527
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(357.888.691.232)	(353.280.995.616)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	4.659.365.908	4.704.768.055
- Nguyên giá	228		7.003.276.109	7.003.276.109
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.343.910.201)	(2.298.508.054)
III. Bất động sản đầu tư	230		864.700.000	864.700.000
- Nguyên giá	231		864.700.000	864.700.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		272.727.273	272.727.273
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241		272.727.273	272.727.273
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		119.275.000.000	119.275.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.11a	119.275.000.000	119.275.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11b	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		696.234.090	744.947.489
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	696.234.090	744.947.489
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		719.384.865.776	730.121.197.759

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	31.03.2023 VNĐ	01.01.2023 VNĐ
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		194.948.014.418	208.871.647.113
I. Nợ ngắn hạn	310		194.661.014.418	208.586.647.113
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	73.683.992.154	68.629.865.839
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.163.373.158	8.160.114.607
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	874.624.450	7.223.976.216
4. Phải trả người lao động	314		3.356.094.035	2.720.571.705
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	728.399.029	3.495.373.868
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	1.234.865.587	13.840.683.871
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	103.989.025.961	101.658.620.963
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.630.640.044	2.857.440.044
II. Nợ dài hạn	330		287.000.000	285.000.000
7. Phải trả dài hạn	337	5.15	287.000.000	285.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		524.436.851.358	521.249.550.646
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	524.436.851.358	521.249.550.646
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.999.690.000	450.999.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.999.690.000	450.999.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.147.690.280	35.147.690.280
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.163.116.533	36.975.815.821
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		36.735.815.822	17.099.711.133
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.427.300.711	19.876.104.688
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 4)	440		719.384.865.776	730.121.197.759

Hà Nam, ngày 04 tháng 04 năm 2023

Người lập kiêm Kế toán trưởng



Ngô Thị Thanh

Giám đốc



Phạm Trung Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

CHỈ TIÊU		MS	TM	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		49.487.105.119	81.475.386.960	49.487.105.119	81.475.386.960
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		220.074.500	0	220.074.500	0
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	49.267.030.619	81.475.386.960	49.267.030.619	81.475.386.960
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.21	40.423.936.569	78.099.887.621	40.423.936.569	78.099.887.621
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		8.843.094.050	3.375.499.339	8.843.094.050	3.375.499.339
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	27.961.688	177.532.797	27.961.688	177.532.797
7.	Chi phí tài chính	22	5.23	1.881.142.845	1.369.166.951	1.881.142.845	1.369.166.951
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.749.895.264	1.356.911.209	1.749.895.264	1.356.911.209
9.	Chi phí bán hàng	25	5.24	0	0	0	
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	2.705.419.234	1.826.941.269	2.705.419.234	1.826.941.269
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		4.284.493.659	356.923.916	4.284.493.659	356.923.916
12.	Thu nhập khác	31	5.25	0	0	0	
13.	Chi phí khác	32	5.25	367.770	59.970	367.770	59.970
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.25	(367.770)	(59.970)	(367.770)	(59.970)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+ 45)	50		4.284.125.889	356.863.946	4.284.125.889	356.863.946
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	856.825.178	71.372.789	856.825.178	71.372.789
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0	
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.427.300.711	285.491.157	3.427.300.711	285.491.157

Người lập kiêm Kế toán trưởng



Ngô Thị Thanh



Phạm Trung Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.284.125.889	356.863.946
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.653.097.763	5.381.593.467
- Các khoản dự phòng	03		-	(850.628.684)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(133.487.706)	(177.532.797)
- Chi phí lãi vay	06		1.749.895.264	1.356.911.209
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.553.631.210	6.067.207.141
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.856.152.862	18.293.823.595
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(24.548.427.517)	(23.093.224.219)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		(13.983.214.901)	14.256.487.291
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.054.042.347	3.867.807.526
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.749.895.264)	(1.373.068.312)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.900.847.970)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	(466.799.999)	(3.538.995.995)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21.185.359.232)	14.480.037.027
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		133.487.706	177.532.797
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		133.487.706	177.532.797
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		42.855.182.297	56.933.396.391
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(40.524.777.299)	(43.709.390.767)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.330.404.998	13.224.005.624

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(18.721.466.528)	27.881.575.448
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46.231.686.062	48.320.734.710
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	27.510.219.534	76.202.310.158

Người lập kiêm Kế toán trưởng

Ngô Thị Thanh

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2023



Phạm Trung Thành

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (gọi tắt là “Công ty”) đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700252549 ngày 20/12/2021 là 450.999.690.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi nghìn).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: FECON MINING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là FECON Mining.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh; Mã cổ phiếu: FCM.

Trụ sở chính của Công ty tại: cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật thủ công nghiệp đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm, Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất bê tông thành phẩm các loại.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2023 Công ty có các công ty con như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
• Công ty CP FECON Nghi Sơn	Sản xuất bê tông	51,5%	51,5%
• Công ty cổ phần bê tông Thái Hà	Sản xuất bê tông	99,96%	99,96%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty trình bày và áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015 do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/03/2023.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/03/2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ban hành ngày 12/04/2017 sửa đổi bổ sung một số điều của TT 45/2013/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2023
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Số năm
Máy móc, thiết bị	8 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 - 15
Tài sản cố định hữu hình khác	03- 05
	03 - 10

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thời gian sử dụng là 30 tháng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thuê và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 4 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả và chi phí vận chuyển cọc.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- **Chiết khấu thương mại:** là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Hàng bán bị trả lại:** do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư....) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31.03.2023	01.01.2023
	VND	VND
Tiền mặt	325.070.689	396.221.847
Tiền gửi ngân hàng	17.185.148.846	10.790.349.529
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	35.045.114.686
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	10.000.000.000	35.045.114.686
Tổng	27.510.219.535	46.231.686.062

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.2 Phải thu của khách hàng

	31.03.2023	01.01.2023
	VND	VND
Ngắn hạn	399.670.569.785	411.276.750.640
Công ty Cổ phần FECON	-	-
Công ty cổ phần hạ tầng và phát triển đô thị FECON	3.258.392.126	3.258.392.126
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	301.882.429.915	310.499.320.101
Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1	-	-
Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ thương mại Hiệu Thắng	18.126.721.332	18.126.721.332
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Bảo Phúc	1.629.589.100	2.629.589.100
Công ty cổ phần xây dựng nền móng Hải Đăng	15.020.132.543	15.020.132.543
Công ty CP viễn thông và ĐT xây dựng Bình Sơn	2.643.868.609	2.643.868.609
Công ty cổ phần đầu tư Hicon	3.051.749.440	3.251.749.440
Phải thu các đối tượng khác	54.057.686.720	55.846.977.389
Trong đó phải thu các bên liên quan	304.944.785.779	313.561.675.965
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	301.882.429.915	310.499.320.101
CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ CHẾ TẠO VÀ DỆT LÔNG FECON	3.062.355.864	3.062.355.864
Đài hạn	-	-
Tổng	399.670.569.785	411.276.750.640

5.3 Trả trước cho người bán

	31.03.2023	01.01.2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng		
HANGZHOU NOVOLAND IMP. & EXP. CO., LTD		
Đối tượng khác	2.418.801.304	1.462.514.298
Tổng	2.418.801.304	1.462.514.298

5.4 Phải thu khác

	31.03.2023	01.01.2023
	VND	VND
Ngắn hạn	14.733.442.457	14.720.498.999
Mua cổ phần - Cty TNHH MTV XD Công trình Tân Cảng	13.951.800.000	13.951.800.000
Phải thu khác	194.495.457	295.647.000
Tạm ứng	587.147.000	473.051.999
Đài hạn	2.844.933.239	2.587.933.224
CP giải phòng mặt bằng khu DV và TM Ngũ Động Sơn	2.518.051.966	2.518.051.951
Ký cược, ký quỹ dài hạn	326.881.273	69.881.273
Tổng	17.578.375.696	17.308.432.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2023	Năm 2022
Tại ngày 01 tháng 01		
Dự phòng trích lập trong kỳ	18.104.395.416	13.284.608.676
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ		6.911.361.610
Tổng	18.104.395.416	2.091.574.870
		18.104.395.416

5.6 Hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND	
	31.03.2023 VNĐ	01.01.2023 VNĐ
Hàng mua đang đi đường		5.545.432.497
Nguyên vật liệu	28.038.570.891	23.167.765.216
Công cụ dụng cụ	6.307.615.768	5.712.743.981
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	119.868.201
Thành phẩm	78.522.477.615	53.960.466.407
Hàng hóa	1.718.310.845	1.532.271.301
Tổng	114.586.975.120	90.038.547.603
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.693.645.019)	(9.693.645.019)
Tổng	104.893.330.101	80.344.902.584

5.7 Chi phí trả trước

	Đơn vị tính: VND	
	31.03.2023 VNĐ	01.01.2023 VNĐ
Ngắn hạn	380.363.427	2.385.692.375
Chi phí chờ phân bổ	380.363.427	552.109.404
Chi phí vận chuyển		1.833.582.971
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	
Dài hạn	696.234.090	744.947.489
Chi phí khác	696.234.090	240.797.760
Chi phí sửa chữa, cải tạo		504.149.729
Tổng	1.076.597.517	3.130.639.864

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2023	113.809.753.359	214.583.326.651	71.702.752.191	661.610.500	1.867.583.826	402.625.026.527
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản hoàn thành						
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
Mua sắm TSCĐ						
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý						
Số dư tại 31/03/2023	113.809.753.359	214.583.326.651	71.702.752.191	661.610.500	1.867.583.826	402.625.026.527
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2023	95.781.941.467	191.333.114.523	64.246.681.525	436.232.267	1.483.025.834	353.280.995.616
Tăng trong năm	1.812.961.098	1.990.646.351	768.253.854	17.808.156	18.026.157	4.607.695.616
Khấu hao trong năm	1.812.961.098	1.990.646.351	768.253.854	17.808.156	18.026.157	4.607.695.616
Mua lại tài sản thuê tài chính						
Điều chuyển, phân loại lại						
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý						
Số dư tại 31/03/2023	97.594.902.565	193.323.760.874	65.014.935.379	454.040.423	1.501.051.991	357.888.691.232
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2023	18.027.811.892	23.250.212.128	7.456.070.666	225.378.233	384.557.992	49.344.030.911
Tại 31/03/2023	16.214.850.794	21.259.565.777	6.687.816.812	207.570.077	366.531.835	44.736.335.295

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

5.9 Tài sản thuê tài chính**5.10 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	6.722.430.109	280.846.000	7.003.276.109
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Điều chỉnh do thanh lý công ty con	-	-	-
Số dư tại 31/03/2023	6.722.430.109	280.846.000	7.003.276.109
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2023	2.028.328.663	270.179.391	2.298.508.054
Tăng trong năm	43.652.145	1.750.002	45.402.147
Khấu hao trong năm	43.652.145	1.750.002	45.402.147
Giảm trong năm	-	-	-
Điều chỉnh do thanh lý công ty con	-	-	-
Số dư tại 31/03/2023	2.071.980.808	271.929.393	2.343.910.201
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2023	4.694.101.446	10.666.609	4.704.768.055
Tại 31/03/2023	4.650.449.301	8.916.607	4.659.365.908

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**5.11a Đầu tư vào công ty con***Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ		31.03.2023		01.01.2023	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			119.275.000.000	-	119.275.000.000	-
Công ty cổ phần FECON Nghi Sơn	51,5%	51,5%	51.695.000.000	-	51.695.000.000	-
Công ty cổ phần bê tông Thái Hà	99,96%	99,96%	67.580.000.000	-	67.580.000.000	-

5.12 Phải trả người bán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31.03.2023	01.01.2023
	VND	VND
Ngắn hạn	73.683.992.154	68.629.865.839
Công ty cổ phần FECON	1.574.630.406	1.574.630.406
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	12.855.109.731	12.771.658.631
Công ty TNHH Trường Hải	11.482.331.756	10.134.688.352
Công ty cổ phần thương mại Thành Nam	7.129.068.970	7.786.083.513
Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội	624.250.000	219.450.000
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Việt Xô	3.140.230.434	3.051.668.511
Công ty TNHH cơ khí Thành Long	5.350.330.139	2.266.498.998
DN tư nhân sản xuất và DVTM Quang Khánh	892.996.674	1.055.202.896
Phải trả các đối tượng khác	30.635.044.044	29.769.984.532
Trong đó phải trả các bên liên quan	12.855.109.731	12.771.658.631
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn		
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	12.855.109.731	12.771.658.631
Dài hạn	-	
Tổng	73.683.992.154	68.629.865.839

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01.01.2023 VNĐ	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31.03.2023 VNĐ
Phải nộp	7.223.976.217	2.784.291.113	9.133.642.880	874.624.450
Thuế giá trị gia tăng	4.288.848.911		4.288.848.911	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		1.874.594.517	1.874.594.517	-
Thuế xuất nhập khẩu				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.900.847.970	856.825.177	2.900.847.970	856.825.177
Thuế thu nhập cá nhân	34.279.336	48.124.219	64.604.282	17.799.273
Thuế tài nguyên		1.747.200	1.747.200	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				-
Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác				-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.000.000	3.000.000	-
Phải thu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-

DN

5.14 Chi phí phải trả

	31.03.2023	01.01.2023
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	728.399.029	3.495.373.868
Lãi vay	349.166.389	349.166.389
Chi phí phải trả khác	379.232.640	3.146.207.479
Dài hạn	-	-
Tổng	728.399.029	3.495.373.868

5.15 Phải trả khác

	31.03.2023	01.01.2023
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	1.234.865.587	13.840.683.871
Kinh phí công đoàn	656.416.037	560.895.629
Bảo hiểm xã hội	334.328.358	
Bảo hiểm y tế	59.588.802	
Bảo hiểm thất nghiệp	26.221.832	
Chứng thư tín dụng chậm trả		13.130.333.742
Phải trả phải nộp khác	158.310.558	149.454.500
Dài hạn	287.000.000	285.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	287.000.000	285.000.000
Chi phí phải trả khác		
Tổng	1.521.865.587	14.125.683.871

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	31.03.2023		Trong năm		01.01.2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
		nợ				nợ
a. Vay						
Vay ngắn hạn	103.989.025.961	103.989.025.961	42.855.182.297	40.524.777.299	101.658.620.963	101.658.620.963
Ngân hàng Công thương						
- CN Hà Nam	-	-			-	-
Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	-	-			-	-
Ngân hàng MB - CN Hà Nam	19.382.882.615	19.382.882.615	4.340.841.705	3.461.019.000	18.503.059.910	18.503.059.910
Ngân hàng VCB - CN Hà Nam	19.076.617.522	19.076.617.522	19.076.617.522		-	-
Ngân hàng VIB - Trung tâm kinh doanh	27.040.221.603	27.040.221.603	13.408.162.404	33.166.938.967	46.798.998.166	46.798.998.166
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi Nhánh Thanh Xuân	14.288.104.221	14.288.104.221	6.029.560.666	3.896.819.332	12.155.362.887	12.155.362.887
Công ty cổ phần bê tông Thái Hà	24.050.000.000	24.050.000.000			24.050.000.000	24.050.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả - MB Hà Nam	151.200.000	151.200.000			151.200.000	151.200.000
Tổng	103.989.025.961	103.989.025.961	42.855.182.297	40.524.777.299	101.658.620.963	101.658.620.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 **Vốn chủ sở hữu**a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	450.999.690.000	(1.873.645.455)	33.144.167.437	31.713.908.121	513.984.120.103
Lãi trong năm	-	-	-	20.645.354.688	20.645.354.688
Chia cổ tức				(11.274.992.250)	(11.274.992.250)
Phân phối lợi nhuận			2.003.522.843	(3.339.204.738)	(1.335.681.895)
Thù lao HĐQT, BKS				(769.250.000)	(769.250.000)
Số dư tại 31/12/2022	450.999.690.000	(1.873.645.455)	35.147.690.280	36.975.815.821	521.249.550.646
Số dư tại 01/01/2023	450.999.690.000	(1.873.645.455)	35.147.690.280	36.975.815.821	521.249.550.646
Lãi trong năm	-	-	-	3.427.300.712	3.427.300.712
Thù lao HĐQT, BKS				(240.000.000)	(240.000.000)
Số dư tại 31/03/2023	450.999.690.000	(1.873.645.455)	35.147.690.280	40.163.116.533	524.436.851.358

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Ngày 31.03.2023			Ngày 31.12.2022		
	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị VNĐ
Công ty Cổ phần đầu tư Phan Vũ	51,00%	23.001.000	230.010.000.000	51,00%	23.001.000	230.010.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	49,00%	22.098.969	220.989.690.000	49,00%	22.098.969	220.989.690.000
Tổng	100%	45.099.969	450.999.690.000	100%	45.099.969	450.999.690.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	450.999.690.000	450.999.690.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	450.999.690.000	450.999.690.000
Cổ tức, lợi nhuận	0	(11.274.992.250)
Phân phối các quỹ	-	(3.339.204.738)

d. Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.099.969	41.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.099.969	45.099.969
Cổ phiếu phổ thông	45.099.969	45.099.969
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.099.969	45.099.969
Cổ phiếu phổ thông	45.099.969	45.099.969

5.20 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 1/1/2023 - 31/03/2023	Từ 1/1/2022 - 31/03/2022
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng hóa, dịch vụ	49.267.030.619	81.475.386.960
Tổng	49.267.030.619	81.475.386.960

5.21 Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2023 - 31/03/2023	Từ 1/1/2022 - 31/03/2022
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ	40.423.936.569	78.099.887.621
Tổng	40.423.936.569	78.099.887.621

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2023 - 31/03/2023 VNĐ	Từ 1/1/2022 - 31/03/2022 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	133.487.706	177.532.797
Lãi chênh lệch tỷ giá	(105.526.018)	
Tổng	27.961.688	177.532.797

5.23 Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2023 - 31/03/2023 VNĐ	Từ 1/1/2022 - 31/03/2022 VNĐ
Lãi tiền vay	1.749.895.264	1.356.911.209
Lỗ chênh lệch tỷ giá	131.247.581	12.255.742
Tổng	1.881.142.845	1.369.166.951

5.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2023 - 31/03/2023 VNĐ	Từ 1/1/2022 - 31/03/2022 VNĐ
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.705.419.234	1.826.941.268
Chi phí nhân viên	1.431.385.118	1.431.646.385
Chi phí NVL, bao bì, CCDC	106.038.581	102.468.887
Chi phí khấu hao TSCĐ	133.823.178	183.147.675
Chi phí bằng tiền khác	1.034.172.357	109.678.321
Tổng	2.705.419.234	1.826.941.268

5.25 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Từ 1/1/2023 - 31/03/2023 VNĐ	Từ 1/1/2022 - 31/03/2022 VNĐ
Thu nhập khác	-	-
Thu nhập khác	-	-
Chi phí khác	367.770	59.970
Xử phạt theo Kiến nghị KTNN		
Chi phí khác	367.770	59.970
Tổng	(367.770)	(59.970)

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 1/1/2023 - 31/03/2023 VNĐ	Từ 1/1/2022 - 31/03/2022 VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	856.825.178	71.372.789
Tổng	856.825.178	71.372.789

6. THÔNG TIN KHÁC

- 6.1 Thông tin về các bên liên quan**
Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Họ tên	Chức vụ	Quý I.2023	Quý I.2022
Phan Khắc Long	Chủ tịch HĐQT	50.000.000	37.500.000
Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	16.000.000	12.000.000
Đặng Kiệt Hùng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)	16.000.000	-
Hoàng Kim Ánh	Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)	16.000.000	-
Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022) Kiêm Giám đốc công ty	184.537.443	169.354.616
Lê Thị Anh	Trưởng ban kiểm soát	16.000.000	12.000.000
Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên ban kiểm soát	10.000.000	7.500.000
Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)	10.000.000	-
Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)	-	7.500.000
Đoàn Hùng Dũng	Thành viên HĐQT (độc lập) (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)	-	12.000.000
Trần Công Tráng	Thành viên HĐQT (độc lập) (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)	-	12.000.000
Cao Văn Thái	Phó giám đốc công ty	105.548.080	105.948.064
Lương Anh Kiên	Phó giám đốc công ty	116.393.000	116.980.208
Nguyễn Thị Thanh Vân	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 01/11/2022)	-	93.990.537
Ngô Thị Thanh	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01/11/2022)	84.275.907	-
Tổng		624.754.430	586.773.426

Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31.03.2023 VNĐ	01.01.2023 VNĐ
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ		12.855.109.731	12.771.658.631

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31.03.2023 VNĐ	01.01.2023 VNĐ
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	Bán cọc	301.882.429.915	310.499.320.101
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Mua vật tư	3.062.355.864	3.062.355.864

Giao dịch các bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Bán hàng	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2023 -	Từ 1/1/2022 -
		31/03/2023	31/03/2022
		VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần đầu tư Phan Vũ	Bán cọc	49.033.850.075	51.724.978.220
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Bán vật tư, cọc, dịch vụ		10.000.000

Mua hàng	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2023 -	Từ 1/1/2022 -
		31/03/2023	31/03/2022
		VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần đầu tư Phan Vũ	Bán cọc		
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Mua vật tư, CCDC		10.652.280

6.2 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.3 Giải trình chênh lệch KQKD quý này so với quý cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Quý I.20203	Quý I.2022	Thay đổi	
			Trị giá	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.267.030.619	81.475.386.960	(32.208.356.341)	-40%
Giá vốn hàng bán	40.423.936.569	78.099.887.621	(37.675.951.052)	-48%
Lãi gộp	8.843.094.050	3.375.499.339	5.467.594.711	162%
Doanh thu hoạt động tài chính	27.961.688	177.532.797	(149.571.109)	-84%
Chi phí tài chính	1.881.142.845	1.369.166.951	511.975.894	37%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.705.419.234	1.826.941.269	878.477.965	48%
Chi phí khác	367.770	59.970	307.800	513%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.284.125.889	356.863.946	3.927.261.943	1100%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.427.300.711	285.491.157	3.141.809.554	1100%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý I.2023 tăng hơn 3,1 tỷ và tăng 1100% so với quý cùng kỳ năm trước là do:

- Lợi nhuận gộp tăng 162% tương ứng tăng 5,4 tỷ, Lãi gộp trên doanh thu Quý I.2023 đạt 18% trong khi Quý I.2022 chỉ đạt 4% là do Quý I.2022 giá cả nguyên vật liệu chính như thép, đá, xi măng, xăng dầu tăng mạnh và kéo dài suốt từ năm 2020, dẫn đến giá vốn cao, trong khi giá bán sản phẩm không tăng nhanh cùng với sức tăng của giá vốn.

6.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo báo cáo tài chính công ty mẹ của kỳ kế toán kết thúc ngày 31.03.2022.

Hà Nam, ngày 04 tháng 04 năm 2023

Người lập kiêm Kế toán trưởng



Ngô Thị Thanh



Phạm Trung Thành